

QUY ĐỊNH

Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu phương án trồng rừng gỗ lớn, phương án sản xuất dưới tán rừng; Quy chế quản lý, khai thác đối với diện tích trồng rừng gỗ lớn theo Nghị quyết 37/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách đặc thù để khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2025/QĐ-UBND)

Chương I

TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG GỖ LỚN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT DƯỚI TÁN RỪNG

Điều 1. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu Phương án trồng rừng gỗ lớn, phương án sản xuất dưới tán rừng (viết tắt là Phương án)

1. Tổ chức, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tham gia chính sách theo Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND được sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (cấp xã) xác nhận không có tranh chấp về đất đai và thực hiện xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện

a) Xác nhận tình trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho Tổ chức, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân đăng ký tham gia chính sách.

b) Kiểm tra sự phù hợp về vị trí, diện tích, nhu cầu tham gia chính sách của Tổ chức, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân với phân vùng trồng rừng gỗ lớn được cấp xã phê duyệt.

c) Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Phòng Nông nghiệp và Môi trường) tổng hợp, lập Phương án chung cho Tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân đáp ứng yêu cầu thực hiện chính sách và cập nhật Phương án của các Tổ chức (trên cơ sở phương án của các Tổ chức gửi về sau khi có xác nhận về tình trạng sử dụng đất) đáp ứng yêu cầu thực hiện chính sách gửi thường trực Hội đồng thẩm định phương án cấp xã để tổng hợp, trình Hội đồng thẩm định.

d) Hội đồng thẩm định phương án cấp xã, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, thành phần gồm: Đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phụ trách lĩnh vực lâm nghiệp là Chủ tịch Hội đồng; Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Nông nghiệp và Môi trường) là thường trực Hội đồng; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Kiểm lâm làm việc tại các xã, phường, đặc khu, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tại các xã, phường, đặc

khu và các phòng, ban, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (nếu thấy cần thiết).

e) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Hội đồng thẩm định cấp xã tổ chức thẩm định Phương án.

Nội dung thẩm định: Về đối tượng tham gia; quy mô, địa điểm thực hiện chính sách; thời gian, tiến độ thực hiện; kế hoạch vốn và nhu cầu kinh phí hỗ trợ; tính khả thi của phương án; năng lực thực hiện và khả năng hoàn trả ngân sách (nếu xảy ra rủi ro) của đối tượng tham gia; quy trình kỹ thuật; phương án vay và hoàn trả vốn vay (nếu có đề xuất vay vốn).

f) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định phê duyệt và công bố Phương án.

Điều 2. Trình tự nghiệm thu Phương án

1. Trình tự nghiệm thu lập Phương án

a) Thời điểm nghiệm thu: được thực hiện ngay sau khi Phương án được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

b) Hồ sơ nghiệm thu: Phương án được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

c) Thành phần nghiệm thu: Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Nông nghiệp và Môi trường).

2. Trình tự nghiệm thu trồng rừng, chăm sóc rừng trồng

a) Trình tự nghiệm thu rừng trồng áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); các chỉ tiêu nghiệm thu rừng trồng quy định tại Mục I, Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT.

b) Trình tự nghiệm thu chăm sóc rừng trồng áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT; các chỉ tiêu nghiệm thu chăm sóc rừng trồng quy định tại Mục II, Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT.

c) Nghiệm thu rừng trồng và chăm sóc rừng trồng thực hiện trong thời gian kiến thiết cơ bản (05 năm đầu), sau thời gian trên thực hiện quản lý rừng theo quy chế quản lý rừng hiện hành.

3. Trình tự nghiệm thu trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu

a) Việc nghiệm thu được thực hiện tại hiện trường trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu của hộ gia đình, cá nhân sau khi trồng (tối thiểu 15 ngày). Tỷ lệ cây sống phải đạt trên 90%.

b) Các chỉ tiêu nghiệm thu cây giống áp dụng theo chỉ tiêu cây giống xuất vườn quy định tại Quyết định số 88/QĐ-BVR ngày 31/12/2022 của Trung tâm nghiên cứu bảo vệ rừng thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam ban hành

hướng dẫn kỹ thuật cấp cơ sở kỹ thuật trồng một số loài cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, các quy trình kỹ thuật trồng cho từng loài cây áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành hiện hành và theo Phương án đã được phê duyệt.

4. Trình tự nghiệm thu chăn nuôi gia súc (lợn, dê), gia cầm

a) Nghiệm thu con giống gia súc, gia cầm được thực hiện tại cơ sở chăn nuôi của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo theo các quy định của Luật Chăn nuôi năm 2018 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Chỉ tiêu nghiệm thu gồm: Hồ sơ con giống theo quy định tại Điều 18, Điều 20, Điều 22 Luật Chăn nuôi năm 2018; các tiêu chí con giống áp dụng cho các loài quy định tại Quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ: số 4115/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018; số 2428/QĐ-BKHCN ngày 01/12/2022 về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia; các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015; số 2509/QĐ- BNN-CN ngày 22/6/2016.

Chương II

QUY CHẾ QUẢN LÝ, KHAI THÁC RỪNG TRỒNG GỖ LỚN; HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH, XỬ LÝ RỦI RO

Điều 3. Quy chế quản lý, khai thác rừng trồng gỗ lớn

1. Bảo vệ rừng (bao gồm: Bảo vệ hệ sinh thái rừng, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng): thực hiện theo quy định tại Điều 37, Điều 38, Điều 40 của Luật Lâm nghiệp năm 2017; Điều 19, Điều 26 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

2. Phát triển rừng: thực hiện theo quy định tại Điều 47, Điều 48 Luật Lâm nghiệp năm 2017; Điều 27 Nghị định 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (viết tắt là Nghị định số 91/2024/NĐ-CP).

3. Phòng cháy chữa cháy rừng: Thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Lâm nghiệp năm 2017; Chương IV Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; Điều 10, Mục 4 Chương II Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

4. Khai thác rừng

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 55, Điều 59 của Luật Lâm nghiệp năm 2017; Điều 20, Điều 29 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Hồ sơ, nguồn gốc lâm sản khai thác: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Thời gian được phép khai thác gỗ theo Phương án đã được phê duyệt, cam kết của Tổ chức, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân về thời gian khai thác rừng trồng và quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; thời gian tối thiểu để được khai thác rừng gỗ lớn sau 10 năm tuổi.

5. Sản xuất nông, lâm kết hợp trong rừng: Thực hiện theo quy định tại Điều 57, Điều 60 của Luật lâm nghiệp năm 2017; Điều 25, Điều 30 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Quy định về hoàn trả ngân sách Nhà nước đối với kinh phí đã hỗ trợ

1. Tổ chức, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân sau khi nhận kinh phí hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo Nghị quyết 37/2024/NQ-HĐND được sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND bị thiệt hại về rừng hoặc trồng rừng nhưng không thành rừng theo các nguyên nhân không phải rủi ro thiên tai (ngoài các nguyên nhân quy định tại Điều 4 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024) dẫn đến không thể tiếp tục thực hiện các nội dung theo Phương án đã được phê duyệt, tiến hành thống kê, đánh giá hiện trạng báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ hồ sơ, báo cáo của chủ rừng hoặc trong quá trình quản lý phát hiện các trường hợp đã nhận hỗ trợ kinh phí nhưng không đảm bảo các điều kiện về diện tích, tỷ lệ cây sống ở mức tối thiểu (theo TCVN 12509-2:2018) và theo Phương án đã được phê duyệt, tiến hành lập biên bản đánh giá hiện trạng, xác định mức độ, nguyên nhân thiệt hại về rừng hoặc sử dụng vốn vay không đúng mục đích, không đảm bảo về diện tích, cây trồng, vật nuôi theo phương án được phê duyệt xem xét, quyết định.

a) Chủ rừng đã nhận kinh phí hỗ trợ lần thứ nhất nhưng rừng trồng bị thiệt hại do thiên tai và diện tích bị thiệt hại có khả năng phục hồi, đồng thời chủ rừng cam kết tự bỏ kinh phí thực hiện các biện pháp lâm sinh (chăm sóc, trồng bổ sung) và đạt các chỉ tiêu nghiệm thu hoàn thành sau thời gian kiến thiết cơ bản thì tiếp tục nghiệm thu, hỗ trợ phần kinh phí lần 2; nếu chủ rừng không tự bỏ kinh phí thực hiện các biện pháp lâm sinh để đạt chỉ tiêu nghiệm thu hoàn thành thì thu hồi kinh phí đã hỗ trợ.

b) Chủ rừng đã nhận đủ 02 lần kinh phí hỗ trợ hoặc đã nhận kinh phí hỗ trợ lần thứ nhất nhưng rừng trồng bị thiệt hại do các nguyên nhân khác không phải rủi ro thiên tai và chủ rừng không thực hiện các biện pháp lâm sinh để đạt chỉ tiêu nghiệm thu hoàn thành thì thu hồi kinh phí đã hỗ trợ.

c) Hộ gia đình, cá nhân vay vốn ưu đãi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội nhưng sử dụng không đúng mục đích, không đảm bảo về diện tích, cây trồng, vật nuôi theo phương án được phê duyệt thì thu hồi kinh phí đã vay sử dụng

không đúng theo phương án.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo, đôn đốc các đối tượng chịu tác động của quyết định triển khai thực hiện và thu hồi kinh phí đã hỗ trợ, đã vay vốn ưu đãi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Tổ chức, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã và hoàn trả kinh phí đã hỗ trợ.

Điều 5. Quy định xử lý rủi ro trồng rừng gỗ lớn

1. Tổ chức, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân đã nhận đủ 02 lần kinh phí hỗ trợ hoặc đã nhận kinh phí hỗ trợ lần thứ nhất nhưng bị thiệt hại rừng theo các nguyên nhân quy định tại Điều 4 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP (gọi chung là rủi ro thiên tai) và không có khả năng phục hồi thì thực hiện hồ sơ, trình tự thanh lý rừng trồng theo quy định tại Nghị định số 140/2024/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng theo quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP; Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

3. Hình thức thanh lý rừng trồng theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP.

4. Hồ sơ thanh lý rừng trồng áp dụng theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP.

5. Trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng áp dụng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quyết định thanh lý rừng của cấp có thẩm quyền thông báo cho Tổ chức, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân và thực hiện việc cập nhật hồ sơ đối với diện tích trồng rừng được thanh lý.

Điều 6. Xử lý rủi ro đối với vốn vay ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội

Thực hiện theo Điều 11 Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách và các quy định hiện hành.

Điều 7. Chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu

1. Chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu theo dự toán được duyệt do Ngân sách đảm bảo, được lập cùng dự toán kinh phí thực hiện chính sách hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã, không bao gồm phần ngân sách ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện chính sách.

2. Nội dung chi gồm: kiểm tra, nghiệm thu; thanh toán các dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tổ chức hội nghị có liên quan đến dự án; công tác phí; thuê mướn, sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ quản lý dự án; chi phí khác và chi phí dự phòng.

3. Kinh phí quản lý theo quy định tại Khoản 8, Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 và Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025.

Điều 8. Các biện pháp đảm bảo thu hồi ngân sách

1. Chủ rừng tham gia chính sách phải cam kết đảm bảo đủ năng lực để thực hiện chính sách sau khi được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án và khả năng hoàn trả ngân sách nếu không thực hiện theo đúng phương án đã được phê duyệt do các nguyên nhân không phải rủi ro thiên tai theo quy định.

2. Hội đồng thẩm định phương án phải thực hiện rà soát kỹ lưỡng trong quá trình thẩm định, xét duyệt phương án đảm bảo chủ rừng có đủ năng lực thực hiện; xét duyệt nội dung cam kết của chủ rừng trong đó đánh giá từng trường hợp cụ thể về khả năng hoàn trả ngân sách nếu xảy ra rủi ro.

3. Xem xét thu hồi kinh phí hỗ trợ nếu chủ rừng bị thiệt hại hoặc không thực hiện phương án đã được phê duyệt do các nguyên nhân không phải rủi ro thiên tai từ các nguồn thu nhập hợp pháp khác của chủ rừng hoặc khấu trừ tại nguồn theo nội dung chủ rừng đã cam kết gắn với tăng cường tuyên truyền, vận động chủ rừng tham gia chính sách.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành được viện dẫn, trích dẫn thực hiện trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc quy định mới bởi văn bản khác thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc quy định mới đó.

2. Trong quá trình thực hiện các cơ quan, đơn vị liên quan; tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện có vướng mắc, phát sinh liên quan phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.